

**Biểu 01: TỔNG HỢP THỰC TRẠNG GIAO RỪNG CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	476.336,25	2.884,32	473.451,93	
	<i>Trong đó:</i>				
	Rừng đặc dụng	36.498,45	-	36.498,45	
	-Rừng tự nhiên	36.496,04		36.496,04	
	-Rừng trồng	2,41		2,41	
	Rừng phòng hộ	234.499,02	-	234.499,02	
	-Rừng tự nhiên	233.527,95		233.527,95	
	-Rừng trồng	971,07		971,07	
	Rừng sản xuất	196.337,82	2.849,97	193.487,85	
	-Rừng tự nhiên	189.505,34	2.849,97	186.655,37	
	-Rừng trồng	6.832,48	-	6.832,48	
	Rừng mục đích khác	9.000,96	34,35	8.966,61	
	-Rừng tự nhiên	7.929,13	34,35	7.894,78	
	-Rừng trồng	1.071,83	-	1.071,83	
1	Xã Pắc Ta	7.957,38	-	7.957,38	
a	Rừng đặc dụng	0,04	-	0,04	
-	Rừng tự nhiên	0,04		0,04	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	4.466,58	-	4.466,58	
-	Rừng tự nhiên	4.466,58		4.466,58	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	3.180,20	-	3.180,20	
-	Rừng tự nhiên	2.049,54		2.049,54	
-	Rừng trồng	1.130,66		1.130,66	
d	Rừng mục đích khác	310,56	-	310,56	
-	Rừng tự nhiên	159,90		159,90	
-	Rừng trồng	150,66		150,66	
2	Xã Mường Kim	12.303,48	-	12.303,48	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.539,57	-	3.539,57	
-	Rừng tự nhiên	3.483,24		3.483,24	
-	Rừng trồng	56,33		56,33	
c	Rừng sản xuất	8.687,44	-	8.687,44	
-	Rừng tự nhiên	8.480,39		8.480,39	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng trồng	207,05		207,05	
d	Rừng mục đích khác	76,47	-	76,47	
-	Rừng tự nhiên	70,95		70,95	
-	Rừng trồng	5,52		5,52	
3	Xã Khoen On	7.744,44	-	7.744,44	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	2.323,50	-	2.323,50	
-	Rừng tự nhiên	2.323,50		2.323,50	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	5.367,48	-	5.367,48	
-	Rừng tự nhiên	5.354,80		5.354,80	
-	Rừng trồng	12,68		12,68	
d	Rừng mục đích khác	53,46	-	53,46	
-	Rừng tự nhiên	52,71		52,71	
-	Rừng trồng	0,75		0,75	
4	Xã Than Uyên	6.338,04	-	6.338,04	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	2.967,88	-	2.967,88	
-	Rừng tự nhiên	2.695,48		2.695,48	
-	Rừng trồng	272,40		272,40	
c	Rừng sản xuất	3.213,38	-	3.213,38	
-	Rừng tự nhiên	2.796,06		2.796,06	
-	Rừng trồng	417,32		417,32	
d	Rừng mục đích khác	156,78	-	156,78	
-	Rừng tự nhiên	36,95		36,95	
-	Rừng trồng	119,83		119,83	
5	Xã Mường Than	6.023,56	-	6.023,56	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	1.671,68	-	1.671,68	
-	Rừng tự nhiên	1.655,78		1.655,78	
-	Rừng trồng	15,90		15,90	
c	Rừng sản xuất	4.317,61	-	4.317,61	
-	Rừng tự nhiên	3.850,95		3.850,95	
-	Rừng trồng	466,66		466,66	
d	Rừng mục đích khác	34,27	-	34,27	
-	Rừng tự nhiên	3,62		3,62	
-	Rừng trồng	30,65		30,65	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
6	Xã Tân Uyên	14.886,94	-	14.886,94	
a	Rừng đặc dụng	1.829,51	-	1.829,51	
-	Rừng tự nhiên	1.829,51	-	1.829,51	
-	Rừng trồng	-	-	-	
b	Rừng phòng hộ	5.708,26	-	5.708,26	
-	Rừng tự nhiên	5.707,91		5.707,91	
-	Rừng trồng	0,35		0,35	
c	Rừng sản xuất	7.087,39	-	7.087,39	
-	Rừng tự nhiên	5.934,66		5.934,66	
-	Rừng trồng	1.152,73		1.152,73	
d	Rừng mục đích khác	261,78	-	261,78	
-	Rừng tự nhiên	189,60		189,60	
-	Rừng trồng	72,18		72,18	
7	Xã Mường Khoa	9.449,40	-	9.449,40	
a	Rừng đặc dụng	5.094,38	-	5.094,38	
-	Rừng tự nhiên	5.094,38		5.094,38	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	2.612,11	-	2.612,11	
-	Rừng tự nhiên	2.612,11		2.612,11	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	1.641,97	-	1.641,97	
-	Rừng tự nhiên	1.412,88		1.412,88	
-	Rừng trồng	229,09		229,09	
d	Rừng mục đích khác	100,94	-	100,94	
-	Rừng tự nhiên	83,32		83,32	
-	Rừng trồng	17,62		17,62	
8	Xã Nậm Sỏ	7.762,69	-	7.762,69	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	2.272,12	-	2.272,12	
-	Rừng tự nhiên	2.272,12		2.272,12	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	5.141,66	-	5.141,66	
-	Rừng tự nhiên	4.223,92		4.223,92	
-	Rừng trồng	917,74		917,74	
d	Rừng mục đích khác	348,91	-	348,91	
-	Rừng tự nhiên	252,32		252,32	
-	Rừng trồng	96,59		96,59	
9	Nậm Cuối	3.656,22	-	3.656,22	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
b	Rừng phòng hộ	1.227,49	-	1.227,49	
-	Rừng tự nhiên	1.227,49		1.227,49	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	2.100,46	-	2.100,46	
-	Rừng tự nhiên	1.992,80		1.992,80	
-	Rừng trồng	107,66		107,66	
d	Rừng mục đích khác	328,27	-	328,27	
-	Rừng tự nhiên	150,22		150,22	
-	Rừng trồng	178,05		178,05	
10	Nậm Mạ	1.581,09	-	1.581,09	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	574,84		574,84	
-	Rừng tự nhiên	574,84		574,84	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	808,39		808,39	
-	Rừng tự nhiên	808,39		808,39	
-	Rừng trồng	-		-	
d	Rừng mục đích khác	197,86		197,86	
-	Rừng tự nhiên	197,86		197,86	
-	Rừng trồng	-		-	
11	Phường Tân Phong	3.429,67		3.429,67	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	1.804,31	-	1.804,31	
-	Rừng tự nhiên	1.734,62		1.734,62	
-	Rừng trồng	69,69		69,69	
c	Rừng sản xuất	1.486,26	-	1.486,26	
-	Rừng tự nhiên	1.393,68		1.393,68	
-	Rừng trồng	92,58		92,58	
d	Rừng mục đích khác	139,10	-	139,10	
-	Rừng tự nhiên	55,31		55,31	
-	Rừng trồng	83,79		83,79	
12	Phường Đoàn Kết	6.121,03	783,93	5.337,10	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.531,89	-	3.531,89	
-	Rừng tự nhiên	3.468,40		3.468,40	
-	Rừng trồng	63,49		63,49	
c	Rừng sản xuất	2.558,92	783,93	1.774,99	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng tự nhiên	2.495,30	783,93	1.711,37	
-	Rừng trồng	63,62		63,62	
d	Rừng mục đích khác	30,22	-	30,22	-
-	Rừng tự nhiên	22,16		22,16	
-	Rừng trồng	8,06		8,06	
13	Xã Bản Bo	4.163,32	-	4.163,32	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.203,71	-	3.203,71	
-	Rừng tự nhiên	3.173,22		3.173,22	
-	Rừng trồng	30,49		30,49	
c	Rừng sản xuất	888,18	-	888,18	
-	Rừng tự nhiên	754,26		754,26	
-	Rừng trồng	133,92		133,92	
d	Rừng mục đích khác	71,43	-	71,43	
-	Rừng tự nhiên	52,83		52,83	
-	Rừng trồng	18,60		18,60	
14	Bình Lư	9.944,65	-	9.944,65	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	8.446,83	-	8.446,83	
-	Rừng tự nhiên	8.198,45		8.198,45	
-	Rừng trồng	248,38		248,38	
c	Rừng sản xuất	1.315,97	-	1.315,97	
-	Rừng tự nhiên	946,15		946,15	
-	Rừng trồng	369,82		369,82	
d	Rừng mục đích khác	181,85	-	181,85	
-	Rừng tự nhiên	140,32		140,32	
-	Rừng trồng	41,53		41,53	
15	Tả Lềng	7.954,29	-	7.954,29	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	5.436,97	-	5.436,97	
-	Rừng tự nhiên	5.436,97		5.436,97	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	2.077,67	-	2.077,67	
-	Rừng tự nhiên	1.981,08		1.981,08	
-	Rừng trồng	96,59		96,59	
d	Rừng mục đích khác	439,65	-	439,65	
-	Rừng tự nhiên	418,97		418,97	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng trồng	20,68		20,68	
16	Xã Khun Há	8.460,00	963,90	7.496,10	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	5.166,41	-	5.166,41	
-	Rừng tự nhiên	5.146,50		5.146,50	
-	Rừng trồng	19,91		19,91	
c	Rừng sản xuất	2.964,22	931,81	2.032,41	
-	Rừng tự nhiên	2.855,29	931,81	1.923,48	
-	Rừng trồng	108,93	-	108,93	
d	Rừng mục đích khác	329,37	32,09	297,28	
-	Rừng tự nhiên	317,40	32,09	285,31	
-	Rừng trồng	11,97	-	11,97	
17	Xã Lê Lợi	10.817,36	-	10.817,36	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	2.488,08	-	2.488,08	
-	Rừng tự nhiên	2.488,08		2.488,08	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	8.079,65	-	8.079,65	
-	Rừng tự nhiên	8.030,66		8.030,66	
-	Rừng trồng	48,99		48,99	
d	Rừng mục đích khác	249,63	-	249,63	
-	Rừng tự nhiên	247,48		247,48	
-	Rừng trồng	2,15		2,15	
18	Xã Mường Mô	25.786,48	-	25.786,48	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	12.026,29	-	12.026,29	
-	Rừng tự nhiên	12.026,29		12.026,29	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	13.692,01	-	13.692,01	
-	Rừng tự nhiên	13.674,80		13.674,80	
-	Rừng trồng	17,21		17,21	
d	Rừng mục đích khác	68,18		68,18	
-	Rừng tự nhiên	67,34		67,34	
-	Rừng trồng	0,84		0,84	
19	Xã Nậm Hàng	17.463,97	1.136,49	16.327,48	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-	-	-	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng trồng	-	-	-	
b	Rừng phòng hộ	5.901,95	-	5.901,95	
-	Rừng tự nhiên	5.901,95	-	5.901,95	
-	Rừng trồng	-	-	-	
c	Rừng sản xuất	11.455,81	1.134,23	10.321,58	
-	Rừng tự nhiên	11.433,26	1.134,23	10.299,03	
-	Rừng trồng	22,55	-	22,55	
d	Rừng mục đích khác	106,21	2,26	103,95	
-	Rừng tự nhiên	103,19	2,26	100,93	
-	Rừng trồng	3,02	-	3,02	
20	Xã Hua Bum	23.862,85	-	23.862,85	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-	-	-	
-	Rừng trồng	-	-	-	
b	Rừng phòng hộ	13.741,80	-	13.741,80	
-	Rừng tự nhiên	13.741,65	-	13.741,65	
-	Rừng trồng	0,15	-	0,15	
c	Rừng sản xuất	9.852,55	-	9.852,55	
-	Rừng tự nhiên	9.802,12	-	9.802,12	
-	Rừng trồng	50,43	-	50,43	
d	Rừng mục đích khác	268,50	-	268,50	
-	Rừng tự nhiên	267,62	-	267,62	
-	Rừng trồng	0,88	-	0,88	
21	Xã Pa Tần	16.933,40	-	16.933,40	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-	-	-	
-	Rừng trồng	-	-	-	
b	Rừng phòng hộ	6.489,81	-	6.489,81	
-	Rừng tự nhiên	6.489,81	-	6.489,81	
-	Rừng trồng	-	-	-	
c	Rừng sản xuất	10.186,46	-	10.186,46	
-	Rừng tự nhiên	10.177,79	-	10.177,79	
-	Rừng trồng	8,67	-	8,67	
d	Rừng mục đích khác	257,13	-	257,13	
-	Rừng tự nhiên	256,53	-	256,53	
-	Rừng trồng	0,60	-	0,60	
22	Xã Sin Suối Hồ	13.718,00	-	13.718,00	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-	-	-	
-	Rừng trồng	-	-	-	
b	Rừng phòng hộ	10.964,97	-	10.964,97	
-	Rừng tự nhiên	10.962,60	-	10.962,60	
-	Rừng trồng	2,37	-	2,37	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
c	Rừng sản xuất	2.573,59	-	2.573,59	
-	Rừng tự nhiên	2.395,34		2.395,34	
-	Rừng trồng	178,25		178,25	
d	Rừng mục đích khác	179,44	-	179,44	
-	Rừng tự nhiên	162,92		162,92	
-	Rừng trồng	16,52		16,52	
23	Xã Phong Thổ	7.515,80	-	7.515,80	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.144,72	-	3.144,72	
-	Rừng tự nhiên	3.058,44		3.058,44	
-	Rừng trồng	86,28		86,28	
c	Rừng sản xuất	4.124,81	-	4.124,81	
-	Rừng tự nhiên	3.907,15		3.907,15	
-	Rừng trồng	217,66		217,66	
d	Rừng mục đích khác	246,27	-	246,27	
-	Rừng tự nhiên	155,89		155,89	
-	Rừng trồng	90,38		90,38	
24	Xã Khổng Lào	6.650,71		6.650,71	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.606,45		3.606,45	
-	Rừng tự nhiên	3.606,45		3.606,45	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	2.983,78		2.983,78	
-	Rừng tự nhiên	2.902,64		2.902,64	
-	Rừng trồng	81,14		81,14	
d	Rừng mục đích khác	60,48		60,48	
-	Rừng tự nhiên	47,55		47,55	
-	Rừng trồng	12,93		12,93	
25	Xã Đào San	6.158,84	-	6.158,84	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	5.238,78		5.238,78	
-	Rừng tự nhiên	5.224,44		5.224,44	
-	Rừng trồng	14,34		14,34	
c	Rừng sản xuất	817,51		817,51	
-	Rừng tự nhiên	804,92		804,92	
-	Rừng trồng	12,59		12,59	
d	Rừng mục đích khác	102,55		102,55	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng tự nhiên	102,36		102,36	
-	Rừng trồng	0,19		0,19	
26	Xã Sĩ Lở Lầu	8.383,75		8.383,75	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	7.621,30	-	7.621,30	
-	Rừng tự nhiên	7.621,30		7.621,30	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	706,81	-	706,81	
-	Rừng tự nhiên	681,75		681,75	
-	Rừng trồng	25,06		25,06	
d	Rừng mục đích khác	55,64		55,64	
-	Rừng tự nhiên	54,07		54,07	
-	Rừng trồng	1,57		1,57	
27	Xã Bum Tở	25.738,30		25.738,30	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	13.871,36		13.871,36	
-	Rừng tự nhiên	13.836,94		13.836,94	
-	Rừng trồng	34,42		34,42	
c	Rừng sản xuất	11.286,32		11.286,32	
-	Rừng tự nhiên	11.038,05		11.038,05	
-	Rừng trồng	248,27		248,27	
d	Rừng mục đích khác	580,62		580,62	
-	Rừng tự nhiên	521,12		521,12	
-	Rừng trồng	59,50		59,50	
28	Xã Thu Lũm	20.887,56		20.887,56	
a	Rừng đặc dụng	-		-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	17.592,98		17.592,98	
-	Rừng tự nhiên	17.591,84		17.591,84	
-	Rừng trồng	1,14		1,14	
c	Rừng sản xuất	3.070,81		3.070,81	
-	Rừng tự nhiên	3.037,85		3.037,85	
-	Rừng trồng	32,96		32,96	
d	Rừng mục đích khác	223,77		223,77	
-	Rừng tự nhiên	223,75		223,75	
-	Rừng trồng	0,02		0,02	
29	Xã Pa Ủ	31.893,64		31.893,64	
a	Rừng đặc dụng	-		-	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	17.436,72		17.436,72	
-	Rừng tự nhiên	17.436,72		17.436,72	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	14.053,74		14.053,74	
-	Rừng tự nhiên	14.053,74		14.053,74	
-	Rừng trồng	-		-	
d	Rừng mục đích khác	403,18		403,18	
-	Rừng tự nhiên	403,18		403,18	
-	Rừng trồng	-		-	
30	Xã Bum Nua	22.170,40		22.170,40	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	12.848,70		12.848,70	
-	Rừng tự nhiên	12.846,02		12.846,02	
-	Rừng trồng	2,68		2,68	
c	Rừng sản xuất	8.904,06		8.904,06	
-	Rừng tự nhiên	8.861,59		8.861,59	
-	Rừng trồng	42,47		42,47	
d	Rừng mục đích khác	417,64		417,64	
-	Rừng tự nhiên	413,84		413,84	
-	Rừng trồng	3,80		3,80	
31	Xã Mù Că	31.441,00		31.441,00	
a	Rừng đặc dụng	26.326,35		26.326,35	
-	Rừng tự nhiên	26.323,94		26.323,94	
-	Rừng trồng	2,41		2,41	
b	Rừng phòng hộ	1.491,45		1.491,45	
-	Rừng tự nhiên	1.475,23		1.475,23	
-	Rừng trồng	16,22		16,22	
c	Rừng sản xuất	3.292,02		3.292,02	
-	Rừng tự nhiên	3.279,61		3.279,61	
-	Rừng trồng	12,41		12,41	
d	Rừng mục đích khác	331,18		331,18	
-	Rừng tự nhiên	329,19		329,19	
-	Rừng trồng	1,99		1,99	
32	Xã Tà Tổng	28.842,22		28.842,22	
a	Rừng đặc dụng	3.248,17		3.248,17	
-	Rừng tự nhiên	3.248,17		3.248,17	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	14.974,34		14.974,34	
-	Rừng tự nhiên	14.971,80		14.971,80	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
-	Rừng trồng	2,54		2,54	
c	Rừng sản xuất	10.068,28		10.068,28	
-	Rừng tự nhiên	10.056,46		10.056,46	
-	Rừng trồng	11,82		11,82	
d	Rừng mục đích khác	551,43		551,43	
-	Rừng tự nhiên	551,43		551,43	
-	Rừng trồng	0,00		0,00	
33	Xã Nậm Tăm	10.774,31	-	10.774,31	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	6.274,87	-	6.274,87	
-	Rừng tự nhiên	6.274,87		6.274,87	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	4.328,35	-	4.328,35	
-	Rừng tự nhiên	4.323,35		4.323,35	
-	Rừng trồng	5,00		5,00	
d	Rừng mục đích khác	171,09	-	171,09	
-	Rừng tự nhiên	170,84		170,84	
-	Rừng trồng	0,25		0,25	
34	Xã Hồng Thu	6.147,18	-	6.147,18	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	3.271,27	-	3.271,27	
-	Rừng tự nhiên	3.269,25		3.269,25	
-	Rừng trồng	2,02		2,02	
c	Rừng sản xuất	2.723,86	-	2.723,86	
-	Rừng tự nhiên	2.666,56		2.666,56	
-	Rừng trồng	57,30		57,30	
d	Rừng mục đích khác	152,05	-	152,05	
-	Rừng tự nhiên	148,13		148,13	
-	Rừng trồng	3,92		3,92	
35	Xã Pu Sam Cáp	7.654,80	-	7.654,80	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	5.356,99	-	5.356,99	
-	Rừng tự nhiên	5.356,99		5.356,99	
-	Rừng trồng	-		-	
c	Rừng sản xuất	2.046,44	-	2.046,44	
-	Rừng tự nhiên	2.044,83		2.044,83	
-	Rừng trồng	1,61		1,61	

STT	Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Ghi chú
d	Rừng mục đích khác	251,37	-	251,37	
-	Rừng tự nhiên	251,37		251,37	
-	Rừng trồng	-		-	
36	Xã Sìn Hồ	6.124,49	-	6.124,49	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	1.983,48	-	1.983,48	
-	Rừng tự nhiên	1.982,08		1.982,08	
-	Rừng trồng	1,40		1,40	
c	Rừng sản xuất	3.692,59	-	3.692,59	
-	Rừng tự nhiên	3.595,77		3.595,77	
-	Rừng trồng	96,82		96,82	
d	Rừng mục đích khác	448,42	-	448,42	
-	Rừng tự nhiên	444,53		444,53	
-	Rừng trồng	3,89		3,89	
37	Xã Tủa Sìn Chải	12.488,38	-	12.488,38	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	7.379,96	-	7.379,96	
-	Rừng tự nhiên	7.350,40		7.350,40	
-	Rừng trồng	29,56		29,56	
c	Rừng sản xuất	4.735,20	-	4.735,20	
-	Rừng tự nhiên	4.641,23		4.641,23	
-	Rừng trồng	93,97		93,97	
d	Rừng mục đích khác	373,22	-	373,22	
-	Rừng tự nhiên	370,50		370,50	
-	Rừng trồng	2,72		2,72	
38	Xã Mường Tè	17.106,61	-	17.106,61	
a	Rừng đặc dụng	-	-	-	
-	Rừng tự nhiên	-		-	
-	Rừng trồng	-		-	
b	Rừng phòng hộ	5.838,60	-	5.838,60	
-	Rừng tự nhiên	5.837,59		5.837,59	
-	Rừng trồng	1,01		1,01	
c	Rừng sản xuất	10.825,97	-	10.825,97	
-	Rừng tự nhiên	10.765,72		10.765,72	
-	Rừng trồng	60,25		60,25	
d	Rừng mục đích khác	442,04	-	442,04	
-	Rừng tự nhiên	431,86		431,86	
-	Rừng trồng	10,18		10,18	